

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày: 02/8/2018
V/v Tranh hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hữu Luật; bà Trần Thị Luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

-Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại nhà văn hóa khu Nhân Đào, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Toà án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Sĩ T - sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- Bị đơn: Anh Phạm Văn M - sinh năm 1974 và chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương (*Anh M ủy quyền cho chị H*);
Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện N, tỉnh Hải Dương (*bà Th ủy quyền cho ông Nguyễn Sĩ T*). Bà Th vắng mặt, ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Sĩ T trình bày:

Ngày 20/12/2014 vợ chồng ông cho vợ chồng anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị H vay số tiền 70.000.000đ, chị H đã nhận đủ tiền và viết giấy biên nhận giao cho vợ chồng ông, hai bên thỏa thuận thời hạn vay 6 tháng, vay phải chịu lãi, lãi xuất 1,5%/tháng, 3 tháng trả tiền lãi 1 lần. Đến thời hạn nhưng vợ chồng chị H không trả tiền cho ông, ông nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay vợ chồng chị H vẫn chưa trả tiền cho ông. Về tiền lãi vợ chồng chị H đã trả lãi đến ngày 20/12/2016 sau đó cũng không trả nữa, năm 2017 chị H trả cho ông hai lần tiền lãi vào ngày 20/3/2017 và ngày 30/12/2017 tổng bằng 3 triệu đồng. Do bức xúc nên ông và một số người khác trong thôn đã làm đơn gửi đến công an xã, công an huyện tố cáo hành vi của vợ chồng chị H. Ngày 9/11/2017 Công an huyện N có văn bản trả lời xác định không có dấu hiệu tội phạm, UBND xã cũng tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu vợ chồng chị H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số tiền gốc là 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi xuất 1,5%/tháng tính từ ngày 21/12/2016 trừ đi 3 triệu đồng tiền lãi đã trả trong năm 2017 và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc. Ngày 31/7/2018 ông thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi, ông yêu cầu vợ chồng chị H trả tiền lãi cho ông theo mức lãi xuất 1,2%/tháng còn các nội dung khác giữ nguyên.

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị H (anh M ủy quyền cho chị H) trình bày:

Do cần vốn để làm ăn nên vào ngày 20/12/2014 vợ chồng chị có vay 70.000.000đ của vợ chồng ông T, khi cho vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay 6 tháng, lãi suất là 1,5%/tháng, 3 tháng trả lãi 1 lần, chị đã viết giấy biên nhận giao lại cho ông T. Chị xác nhận tờ giấy vay tiền do ông T nộp cho Tòa án theo đơn khởi kiện là đúng. Hết thời hạn vay nhưng ông T cũng không yêu cầu trả tiền mà vẫn tiếp tục cho vợ chồng chị vay, chị vẫn trả lãi đầy đủ. Đến khoảng cuối tháng 3/2017 vợ chồng chị làm ăn thua lỗ nhiều người đến đòi tiền nên ông T mới đến đòi tiền chị, chị chưa có tiền trả nên nói với ông T khi nào có chị sẽ trả, ông T không đồng ý. Đến tháng 8 hoặc tháng 9/2017 ông T và một số người khác trong thôn đã làm đơn đòi tiền chị gửi đến UBND xã, Công an xã và còn tố cáo vợ chồng chị lừa đảo đến Công an huyện. Về tiền lãi chị đã trả lãi đầy đủ cho ông T đến hết ngày 20/12/2016 sau đó chị chưa trả được và trong năm 2017 chị trả thêm 3 triệu đồng tiền lãi. Đến nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả lại vợ chồng ông T toàn bộ tiền gốc và tiền lãi chị có ý kiến như sau: Về tiền gốc chị xác định vợ chồng chị còn nợ ông T 70.000.000đ, chị chấp nhận trả tiền nhưng đề nghị cho vợ chồng chị trả dần 3 tháng trả một lần, mỗi lần một vài triệu cho đến khi trả xong nợ gốc. Về tiền lãi: ông T yêu cầu vợ chồng chị

phải trả cho ông tiền lãi từ ngày 21/12/2016 (dương lịch) đến khi trả xong nợ gốc với mức lãi suất là 1,5%/tháng, về mức lãi xuất và thời hạn tính lãi như vậy chi nhất trí, nhưng do hiện vợ chồng chi làm ăn thua lỗ nên đề nghị ông T miễn tiền lãi cho vợ chồng chi, trường hợp ông T giảm lãi suất xuống chi cũng nhất trí.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh M, chị H trả cho vợ chồng ông số tiền gốc 70.000.000đ và tiền lãi từ ngày 21/12/2016 theo mức lãi suất 1,2%/tháng trừ 3 triệu đồng tiền lãi trả trong năm 2017 và phải tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi trả xong nợ gốc.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 476 BLDS năm 2005; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; buộc anh M, chị H phải trả cho ông T, bà Th số tiền 70.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo lãi xuất 1,2%/tháng trên nợ gốc kể từ ngày 21/12/2016 cho đến khi trả xong nợ gốc được trừ 3 triệu đồng tiền lãi đã trả trong năm 2017. Về án phí chị H, anh M phải chịu án phí theo quy định, hoàn trả ông Toàn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị H vắng mặt và có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà Th có mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả số tiền gốc 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh, HĐXX xét thấy:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ông T khởi kiện yêu cầu anh M, chị H phải trả số tiền gốc là 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/tháng, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tại biên bản ghi lời khai ngày 31/7/2018, tại phiên tòa ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất, yêu cầu vợ chồng chị H trả tiền lãi theo mức lãi 1,2%/tháng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của BLTTDS về quyền tự định đoạt của đương sự.

Đối với yêu cầu đòi tiền gốc: Nguyên đơn anh Nguyễn Sĩ T, bị đơn chị H đều thống nhất xác định giữa các bên đã thực hiện việc giao kết hợp đồng vay tài sản theo giấy vay tiền ngày 20/12/2014 (BL 01), khi cho vay hai bên thỏa thuận thời hạn vay 6 tháng, hết thời hạn vợ chồng chị H vẫn chưa trả và hai bên vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng. Tháng 8/2017 ông T đã yêu cầu vợ chồng chị H phải trả toàn bộ nợ gốc nhưng vợ chồng chị H vẫn chưa thanh toán cho ông T số tiền còn nợ. Xét khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của BLDS, các bên không có tranh chấp về các nội dung đã thỏa thuận và thực hiện trong hợp đồng như thời hạn vay, số tiền vay, thời điểm yêu cầu trả tiền và thống nhất xác định đến thời điểm hiện nay số tiền gốc anh M, chị H còn nợ vợ chồng ông T là 70.000.000đ. Ông T yêu cầu vợ chồng anh M phải trả lại cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ gốc nêu trên là có căn cứ. Chị H đề nghị cho vợ chồng chị trả dần tiền gốc 3 tháng trả một lần, mỗi lần một vài triệu cho đến khi trả xong toàn bộ nợ gốc, ông T không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của chị H. Căn cứ quy định tại Điều 351, 357, 463, 466 BLDS buộc anh M, chị H phải trả cho vợ chồng ông T, bà Th số tiền nợ gốc nói trên.

Về tiền lãi: nguyên đơn, bị đơn đều trình bày thống nhất khi hai bên thực hiện giao kết hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận vay phải trả lãi theo lãi suất 1,5%/tháng, vợ chồng chị H đã trả lãi đến hết ngày 20/12/2016 sau đó không trả lãi theo đúng như thỏa thuận, năm 2017 chị H trả tiền lãi cho ông T 2 lần tổng bằng 3.000.000đ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng kể từ ngày 21/12/2016 trừ 3.000.000đ tiền lãi đã trả trong năm 2017 và tiếp tục phải trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc, bị đơn nhất trí về mức lãi suất, thời hạn tính lãi, số tiền lãi trừ tuy nhiên đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi, nguyên đơn không chấp nhận đề nghị này. HĐXX xét thấy khi các bên thực hiện giao dịch vay tiền đã thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất là

1,2%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả lãi 21/12/2016 là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi, nguyên đơn không chấp nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của bị đơn. Buộc anh M, chị H phải trả cho vợ chồng ông T, bà Th số tiền lãi từ ngày 21/12/2016 đến ngày xét xử là 19 tháng 11 ngày bằng 16.268.000đ, trừ 3.000.000đ (tiền lãi đã trả năm 2017) còn phải trả 13.268.000đ và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên anh M, chị H phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sĩ T.

1. Buộc anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Sĩ T, bà Nguyễn Thị Th số tiền gốc là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng chẵn*) và tiền lãi (tính đến ngày xét xử 02/8/2018) là 13.268.000đ (*Mười ba triệu hai trăm sáu tám nghìn đồng chẵn*), tổng bằng 83.268.000đ (*Tám ba triệu hai trăm sáu tám nghìn đồng chẵn*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 02/8/2018, anh M, chị H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Án phí: Anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.163.000đ (*Bốn triệu một trăm sáu ba nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Sĩ T 2.100.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AA/2016/0002251 ngày 11 tháng 6 năm 2018.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy